

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2020.

*“V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Thịnh.

2. Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 287/2020/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Phạm Phú S, sinh năm 1980 (có mặt).

* *Bị đơn:* Nguyễn Thị Cẩm D, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ ĐKKHKT: Số 638/10, ấp P, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Vào năm 2011 ông S và bà D tổ chức cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện H1, tỉnh Hậu Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/11/2011. Quá trình chung sống ông S và bà D có 01 con chung tên Phạm Thị Quỳnh G, sinh ngày 30/5/2014 hiện đang sống chung với ông S. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà D thường xuyên vô cớ bỏ nhà đi, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cự cãi, vào ngày mùng 01 tết 2020 âm lịch thì bà D bỏ nhà đi nên ông S và bà D sống ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể tồn tại được. Vì vậy, ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với vợ là bà D. Về con

chung: Ông S yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên G cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Cẩm D: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, bà D không tham gia tố tụng, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của bà nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của bà D.

Tại phiên tòa, ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, do bị đơn D vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú S, giải quyết để ông S được ly hôn với vợ là bà D vì vợ chồng sống chung không còn hạnh phúc và cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ. Về con chung: Ông S yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Thị Quỳnh G, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết để ông S được tiếp tục, trực tiếp nuôi con chung cho đến khi cháu Giao đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị Cẩm D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Cẩm D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Phú S và bà Nguyễn Thị Cẩm D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên

được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông S và bà D phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhưng ông bà không tìm biện pháp hàn gắn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài. Mặt khác, bà D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để tham gia phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà gặp nhau để tìm biện pháp hàn gắn, để vợ chồng đoàn tụ, vì quan hệ hôn nhân là phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên nhưng bà D không tham gia. Từ đó cho thấy, sau khi phát sinh mâu thuẫn thì ông S và bà D không tìm biện pháp hàn gắn mối quan hệ vợ chồng dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S.

[2.2] Về con chung: Ông S và bà D có 01 con chung tên Phạm Thị Quỳnh G, sinh ngày 30/5/2014. Xét thấy, từ khi ông S và bà D sống ly thân đến nay thì cháu G vẫn sống chung với ông S và được ông S chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Do đó, cần giao cháu G cho ông S tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu G. Vì vậy, việc giao cháu G cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu G cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc ông S không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Phú S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Phú S được ly hôn với bà Nguyễn Thị Cẩm D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Quỳnh G, sinh ngày 30/5/2014 cho ông Phạm Phú S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc ông S không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Bà D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông S được chấp nhận nên ông S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004234 ngày 29/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ông S đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông S có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt (bà Nguyễn Thị Cẩm D) được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã B-H1-Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thị Bích Duyên